

Unit 11. Travelling in the future

SPEAKING

A. Conversations - Hội thoại

Act as..... | Đóng vai.....

1. We'll have flying cars

Act as...	Veronica:	Mai:	Phuc:
Mai:	Wow! Driverless cars already exist. I can't believe it.		
Veronica:	Yes. They look so cool! What will be next?		
Phuc:	I'm sure there'll also be flying cars.		
Mai:	Does that mean we'll still have traffic jams... in the sky?		
Veronica:	Ha ha, yes, maybe there will be!		
Phuc:	No, I think they'll have SSS. It's a sky safety system. It'll stop everyone from crashing. It'll help them avoid traffic jams, too.		
Mai:	I'd prefer to have a jet pack. I'll wear it on my back. It doesn't take up lots of space, and I'll use mine to fly anywhere easily.		
Phuc:	Do you think you can use it in bad weather?		
Mai:	No, I don't think it will be pleasant.		
Veronica:	Then perhaps a teleporter is the best. It makes you disappear. Then you reappear in another place seconds later!		
Phuc:	Wow, your idea is really imaginative, Veronica!		
Veronica:	Ha ha, yes. That programme really got me thinking.		
Mai:	I do worry about one thing. How much fuel will these means of transport use? Will pollution be much worse?		
Phuc:	Don't worry, Mai. The future is green! Solar energy will power everything!		

***NOTE**

• already	(adv - adverb - trạng từ)	đã...rồi
• exist	(v - verb - động từ)	tồn tại
• believe	(v - verb - động từ)	tin, tưởng
• cool	(adj - adjective - tính từ)	tuyệt, ngầu
• still	(adv - adverb - trạng từ)	hơn nữa, vẫn còn
• SSS (sky safety system)	(phrasal noun - cụm danh từ)	hệ thống an toàn trên không
• stop sb from doing sth	(phrasal verb - cụm động từ)	ngăn cản ai đó làm gì đó
• help sb (to) do sth	(phrasal verb - cụm động từ)	giúp ai đó làm gì đó
• avoid	(v - verb - động từ)	tránh, tránh xa, ngăn ngừa
• prefer to do sth	(phrasal verb - cụm động từ)	thích làm cái gì đó hơn
• back	(n - noun - danh từ)	cái lưng
• take up sth	(phrasal verb - cụm động từ)	chiếm (không gian hoặc thời gian)
• take up ↔ sth	(phrasal verb - cụm động từ)	bắt đầu một công việc hoặc sở thích
• pleasant	(adj - adjective - tính từ)	thoải mái, dễ chịu, thú vị, vui vẻ
• perhaps	(adv - adverb - trạng từ)	có lẽ, có thể
• teleporter	(n - noun - danh từ)	cỗ máy dịch chuyển tức thời
• make sb do sth	(phrasal verb - cụm động từ)	làm/khiến ai đó làm gì đó
• appear	(v - verb - động từ)	xuất hiện, hiện ra
• disappear	(v - verb - động từ)	biến mất, biến đi
• reappear	(v - verb - động từ)	tái xuất hiện, lại xuất hiện
• imaginative	(adj - adjective - tính từ)	giàu tưởng tượng
• get sb doing sth	(phrasal verb - cụm động từ)	khiến ai đó làm gì đó
• (+) S + do/does + V + (O)		(dùng để nhấn mạnh ý trong câu)

• worry about sth	(phrasal verb - cụm động từ)	lo lắng về cái gì đó
• fuel	(n - noun - danh từ)	nhiên liệu
• power	(n - noun - danh từ)	năng lượng
	(v - verb - động từ)	cung cấp năng lượng